



zhè cì

这次

noun phrase · this time

Example Sentences

Zhè cì kǎo shì wǒ kǎo de hěn hǎo

这次考试我考得很好。

I did very well on this exam.

Zhè cì lǚ xíng wǒ men qù le hěn duō dì fang

这次旅行我们去了很多地方。

This trip we went to many places.

Trace each character, then write the word on your own.

这	这	这	这	这	这	这	这	这	这	
次	次	次	次	次	次	次	次	次	次	